

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-6-2020.

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hồng;

2. Ông Trịnh Văn Bé.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Yến N, sinh năm 1994; địa chỉ: ấp Long Quới 1, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

Bị đơn: Ông Huỳnh Phi C, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp Long Quới 1, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, và các lời khai nguyên đơn bà Trương Thị Yến N trình bày: Bà và ông Huỳnh Phi C cưới nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang, hôn nhân do ông bà tự tìm hiểu và được cha mẹ đồng ý. Vợ chồng chung sống đến giữa năm 2019 thì mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp lối sống, tính tình không hợp, hay cãi nhau nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Thấy tình cảm không còn bà yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Phi C. Về con chung: Vợ chồng có

01 con chung tên Huỳnh Ngọc Nhã V, sinh ngày 22/11/2014 hiện nay đang sống với mẹ. Khi ly hôn bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Huỳnh Phi C đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vắng mặt không rõ lý do. Nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông về nội dung đơn khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Bà Trương Thị Yến N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Phi C. Ông Công có nơi cư trú tại ấp Long Quới 1, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Huỳnh Phi C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Yến N và ông Huỳnh Phi C xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 2010 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Ông, bà chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà N trình bày vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không hợp lối sống, tính tình không hợp, hay cãi nhau nên ông bà sống ly thân cho đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không thể tồn tại và hàn gắn được; cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Huỳnh Phi C. Ông Huỳnh Phi C đã được tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án về việc bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn và thông báo đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vắng mặt không rõ lý do. Điều này thể hiện vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị Yến N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: Bà Trương Thị Yến N xác định vợ chồng có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc Nhã V, sinh ngày 22/11/2014 hiện nay bà đang chăm sóc nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ lúc vợ chồng ly thân đến nay bà N là người trực tiếp nuôi con chung nên tình cảm, tâm tư gắn liền với người nuôi dưỡng. Hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án ông

Huỳnh Phi C cũng không có ý kiến gì với bà N trong việc nuôi con chung. Do đó cần để bà N tiếp tục nuôi con chung là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Do bà Trương Thị Yến N không yêu cầu ông Huỳnh Phi C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về quan hệ tài sản chung: do bà Trương Thị Yến N xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về quan hệ nợ chung: Ghi nhận bà Trương Thị Yến N trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Trương Thị Yến N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 51, 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Yến N và xử như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trương Thị Yến N được ly hôn với ông Huỳnh Phi C. Giấy chứng nhận kết hôn số 291/2013, quyển số 02/2013 do Ủy ban nhân dân xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang cấp ngày 29 tháng 10 năm 2013 không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: Bà Trương Thị Yến N được tiếp tục nuôi con chung tên Huỳnh Ngọc Nhã V, sinh ngày 22/11/2014, ông Huỳnh Phi C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trương Thị Yến N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Huỳnh Phi C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: ghi nhận do bà Trương Thị Yến N xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Ghi nhận bà Trương Thị Yến N xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có người

khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông, bà trong thời kỳ hôn nhân thì bà Trương Thị Yến N và ông Huỳnh Phi C vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác

- Về án phí: Bà Trương Thị Yến N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0007882 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang cấp ngày 14 tháng 01 năm 2020. Bà N đã nộp đủ.

Bà Trương Thị Yến N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Huỳnh Phi C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- **UBND xã LDB, h. CM;**
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong Nều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Căn xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có Nền nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án;

trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: